

# Be going to

Thì tương lai gần với "Be going to"

## 1 – Cách sử dụng

- Dùng để nói về kế hoạch hay ý định có từ trước thời điểm nói.

Ví dụ:

**There is an exhibition at the museum this weekend. I'm going to watch it.** (Cuối tuần này có một buổi triển lãm ở bảo tàng. Mình sẽ đến đó xem)

- Dùng để dự báo về tương lai gần dựa trên những dấu hiệu, bằng chứng ở hiện tại.

Ví dụ:

**It's 8:30. You are going to miss the train.** (8h30 rồi. Bạn sắp lỡ tàu rồi đấy.)

## 2 – Cấu trúc

Thể khẳng định: **Chủ ngữ + to be + going + động từ nguyên thể có to.**

Trong đó:

- I + am

- He, She, It + is

- We, You, They + are

Ví dụ:

**I am going to swim at the beach this summer.** (Tớ định đi bơi ở bãi biển vào

mùa hè này.)

Thể phủ định: **Chủ ngữ + to be + not + going + động từ nguyên thể có to.**

Ví dụ:

**He isn't going to travel around the world by plane.** (Cậu ấy không định đi vòng quanh thế giới bằng máy bay.)

Thể nghi vấn:

Câu hỏi: **To be + chủ ngữ + going + động từ nguyên thể có to?**

Trả lời: **Yes, chủ ngữ + be.**

**No, chủ ngữ + be not.**

Ví dụ:

**Are they going to take a trip to Thailand?** (Họ định đi du lịch Thái Lan à?)

**Yes, they are.** (Đúng vậy.) / **No, they aren't.** (Không phải.)

Câu hỏi có từ để hỏi:

Câu hỏi: **Wh- + to be + chủ ngữ + going + động từ nguyên thể có to?**

Trả lời: **Chủ ngữ + to be + going + động từ nguyên thể có to.**

Ví dụ:

**What are you going to do?** (Bạn định sẽ làm gì?)

**I am going to visit our grandparents in the countryside.** (Mình định đi thăm ông bà ở quê.)

**Where are they going to stay when they visit Nha Trang?** (Họ định ở đâu khi đến thăm Nha Trang?)

**They are going to stay in a hotel.** (Họ định ở lại một khách sạn.)

**What time is he going to have dinner?** (Ông ấy sẽ ăn tối lúc mấy giờ?)

**He is going to have dinner at 7.** (Ông ấy sẽ ăn tối lúc 7 giờ.)